

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-27

---

11/2023

## CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### 1. Thông tin chung về công ty:

##### Thành lập:

Công ty Cổ Phần Mắt Kính Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300520465 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 04 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 4 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

##### Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất, kinh doanh mắt kính và dụng cụ quang học về mắt; Cho thuê mặt bằng.

**Tên tiếng anh:** SAISON OPTIC COMPANY.

**Tên viết tắt:** SAIGON OPTIC CO.

**Trụ sở chính:** 86-90 Cách mạng tháng tám, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

#### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

#### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Kim Khoa	Chủ tịch HĐQT
Bà Lưu Thị Nhung	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Nhã	Thành viên
Bà Trần Phương Anh	Thành viên
Ông Phạm Đình Tín	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Đỗ Thị Trang	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Bạch Phượng	Thành viên
Ông Lê Tấn Cường	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lâm Kim Khoa	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Lưu Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nhân	Phó Giám đốc Tài Chính
Ông Nguyễn Tuấn Nhã	Phó Giám đốc Sản Xuất
Bà Huỳnh Thu Dung	Phó Giám đốc Khúc xạ
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Giám đốc Khúc xạ
Bà Phạm Thị Thu Hương	Phó Giám đốc Nhân sự

##### Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thành Nhân

## CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

---

#### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### 6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**Lâm Kim Khoa**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

51  
07  
11  
VI  
C  
7.1



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited  
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: B1119440-R/AISC-DN3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN MẮT KÍNH SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Mắt Kính Sài Gòn, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày thông tin báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Mắt Kính Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2020**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Phạm Văn Vinh**  
Số giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**KIỂM TOÁN VIÊN**



**Hà Quế Nga**  
Số giấy CNĐKHNKT: 2801-2019-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

:04  
G T  
H H  
O A  
T H  
- I P  
i M  
H O I

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29.639.189.943</b>	<b>29.225.226.688</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>5.191.225.751</b>	<b>2.411.151.706</b>
1. Tiền	111		891.225.751	1.111.151.706
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.300.000.000	1.300.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79.105.083</b>	<b>174.547.580</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	47.843.830	149.090.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		30.460.253	24.805.138
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		801.000	652.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>24.368.253.109</b>	<b>26.638.922.767</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.368.253.109	26.638.922.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>606.000</b>	<b>604.635</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		606.000	604.635
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.505.486.462</b>	<b>1.963.992.976</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.505.486.462</b>	<b>1.963.992.976</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1.505.486.462	1.963.992.976
- Nguyên giá	222		13.212.435.260	13.212.435.260
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.706.948.798)	(11.248.442.284)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		138.612.500	138.612.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.612.500)	(138.612.500)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>31.144.676.405</b>	<b>31.189.219.664</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.104.055.788</b>	<b>7.688.610.626</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.154.055.788</b>	<b>6.738.610.626</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.6	1.048.114.704	2.126.983.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	1.545.587.882	1.052.281.648
4. Phải trả người lao động	314		598.221.629	1.311.892.309
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		158.627.273	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.8	2.301.871.414	1.918.751.400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		501.632.886	328.702.187
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>950.000.000</b>	<b>950.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.8	950.000.000	950.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>24.040.620.617</b>	<b>23.500.609.038</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.9</b>	<b>24.040.620.617</b>	<b>23.500.609.038</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.149.000.000	19.149.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.149.000.000	19.149.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.500.000.000	1.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		735.864.629	735.864.629
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.655.755.988	2.115.744.409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.743.222.978	1.060.223.574
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		912.533.010	1.055.520.835
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>31.144.676.405</b>	<b>31.189.219.664</b>

TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Hà

Nguyễn Thành Nhân

Lâm Kim Khoa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44.703.257.300	46.249.738.875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	44.703.257.300	46.249.738.875
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	26.915.590.579	27.760.289.345
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>17.787.666.721</b>	<b>18.489.449.530</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	39.964.289	93.117.861
7. Chi phí tài chính	22		2.274.202	6.317.860
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	203.971.453	158.404.120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.975.336.399	12.576.894.545
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>6.646.048.956</b>	<b>5.840.950.866</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	342.440.844	358.051.621
12. Chi phí khác	32	VI.7	339.987.673	364.089.799
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.453.171</b>	<b>(6.038.178)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>6.648.502.127</b>	<b>5.834.912.688</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.379.243.227	1.213.888.176
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>5.269.258.900</b>	<b>4.621.024.512</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.385	2.137
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.385	2.137

TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nhân

Tổng Giám đốc



Lâm Kim Khoa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.603.674.943	51.030.761.402
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.267.832.802)	(19.882.966.091)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.488.664.109)	(14.807.386.394)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.223.888.176)	(1.202.141.314)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		838.855.408	843.904.294
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12.227.952.875)	(13.964.738.732)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.234.192.389</b>	<b>2.017.433.165</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	90.902.085
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>90.902.085</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.454.116.000)	(3.429.307.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.454.116.000)</b>	<b>(3.429.307.650)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		2.780.076.389	(1.320.972.400)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.411.151.706	3.732.066.771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.344)	57.335
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>5.191.225.751</u>	<u>2.411.151.706</u>

TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Hà

Nguyễn Thành Nhân

Lâm Kim Khoa

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Mắt Kính Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300520465 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 04 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 4 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh mắt kính và dụng cụ quang học về mắt; Cho thuê mặt bằng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.****6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 95 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 109 nhân viên)****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.130 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.220 VND/USD;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Thực tế đích danh.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kiểm kê định kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	4 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 15 năm
<i>Phần mềm máy tính.</i>	3 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng trong năm.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản dở (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp: lãi tỷ giá hối đoái.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí đi vay, lỗ tỷ giá hối đoái; các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế quy định năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

**15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**16. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ Phần Mắt Kính Sài Gòn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ Phần Mắt Kính Sài Gòn, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**18. Thông tin báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tiền</b>	<b>891.225.751</b>		<b>1.111.151.706</b>	
Tiền mặt	213.691.819		541.216.062	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	677.533.932		569.935.644	
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>4.300.000.000</b>		<b>1.300.000.000</b>	
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	4.300.000.000		1.300.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>5.191.225.751</b>		<b>2.411.151.706</b>	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>47.843.830</b>	-	<b>149.090.442</b>	-
Khách hàng trong nước	47.843.830	-	149.090.442	-
Phải thu tiền nhà	10.248.830	-	149.090.442	-
Phải thu khách hàng khác	37.595.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47.843.830</b>	-	<b>149.090.442</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.135.717.586	-	26.417.762.858	-
Công cụ, dụng cụ	230.823.252	-	219.081.760	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.548.180	-	1.551.330	-
Hàng hoá	164.091	-	526.819	-
<b>Cộng</b>	<b>24.368.253.109</b>	<b>-</b>	<b>26.638.922.767</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

4. Tài sản cố định hữu hình Xem trang 25.

5. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	138.612.500	138.612.500
Số dư cuối năm	138.612.500	138.612.500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	138.612.500	138.612.500
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư cuối năm	138.612.500	138.612.500
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.612.500 VND.

6. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.048.114.704</b>	<b>1.048.114.704</b>	<b>2.126.983.082</b>	<b>2.126.983.082</b>
Nhà cung cấp trong nước	717.454.938	717.454.938	1.689.429.474	1.689.429.474
Công ty TNHH Thương Mại Một Không Một	343.168.938	343.168.938	940.375.974	940.375.974
Công ty An Khang Phúc	367.620.000	367.620.000	742.402.500	742.402.500
Các nhà cung cấp khác	6.666.000	6.666.000	6.651.000	6.651.000
Nhà cung cấp nước ngoài	330.659.766	330.659.766	437.553.608	437.553.608
<b>Cộng</b>	<b>1.048.114.704</b>	<b>1.048.114.704</b>	<b>2.126.983.082</b>	<b>2.126.983.082</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	522.397.176	3.948.955.445	3.593.259.086	878.093.535
Thuế xuất nhập khẩu	-	469.507.069	469.507.069	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	453.888.175	1.379.243.227	1.223.888.176	609.243.226
Thuế thu nhập cá nhân	66.988.991	490.871.780	499.609.650	58.251.121
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.563.742.336	3.563.742.336	-
Các loại thuế khác	9.007.306	16.277.991	25.285.297	-
<b>Cộng</b>	<b>1.052.281.648</b>	<b>9.868.597.848</b>	<b>9.375.291.614</b>	<b>1.545.587.882</b>

**8. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	26.014	-
Phải trả cổ tức	2.301.845.400	1.918.751.400
<b>Cộng</b>	<b>2.301.871.414</b>	<b>1.918.751.400</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	950.000.000	950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>950.000.000</b>	<b>950.000.000</b>

**9. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 26.****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (vốn Nhà nước)	30%	5.651.550.000	5.651.550.000
Công ty Cổ Phần Địa Ốc ACB	8%	1.614.900.000	1.614.900.000
Các cổ đông khác	62%	11.882.550.000	11.882.550.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>19.149.000.000</b>	<b>19.149.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.149.000.000	19.149.000.000
Vốn góp đầu năm	19.149.000.000	19.149.000.000
Vốn góp cuối năm	19.149.000.000	19.149.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.829.800.000	3.829.800.000

**d. Cổ tức**

	Năm 2019	Năm 2018
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	20%	20%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019	01/01/2019
<b>đ. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.914.900	1.914.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.914.900	1.914.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.914.900</i>	<i>1.914.900</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.914.900	1.914.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.914.900</i>	<i>1.914.900</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Quỹ đầu tư phát triển	735.864.629	735.864.629
<b>Cộng</b>	<b>735.864.629</b>	<b>735.864.629</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	40.971.652.804	42.588.443.738
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.731.604.496	3.661.295.137
<b>Cộng</b>	<b>44.703.257.300</b>	<b>46.249.738.875</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	40.971.652.804	42.588.443.738
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.731.604.496	3.661.295.137
<b>Cộng</b>	<b>44.703.257.300</b>	<b>46.249.738.875</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.915.590.579	27.760.289.345
<b>Cộng</b>	<b>26.915.590.579</b>	<b>27.760.289.345</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.354.357	90.902.085
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.541.074	55.582
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68.858	2.160.194
<b>Cộng</b>	<b>39.964.289</b>	<b>93.117.861</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	106.030.420	105.017.120
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.600.000	8.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.887.000	44.887.000
Chi phí bằng tiền khác	32.454.033	-
<b>Cộng</b>	<b>203.971.453</b>	<b>158.404.120</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.852.379.948	4.796.620.650
Chi phí vật liệu quản lý	8.518.200	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	139.856.039	136.325.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	280.119.024	280.119.024
Thuế, phí, lệ phí	3.582.050.179	5.164.330.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	654.396.075	561.814.938
Chi phí bằng tiền khác	1.458.016.934	1.637.683.634
<b>Cộng</b>	<b>10.975.336.399</b>	<b>12.576.894.545</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Thu tiền điện nước	342.440.844	358.051.621
<b>Cộng</b>	<b>342.440.844</b>	<b>358.051.621</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Chi phí phạt hành chính	-	491
Chi phí điện, nước	339.987.673	364.089.308
<b>Cộng</b>	<b>339.987.673</b>	<b>364.089.799</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.941.783.037	16.114.500.587
Chi phí nhân công	16.606.127.109	16.126.124.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	458.506.514	536.743.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	887.272.378	779.879.260
Chi phí khác bằng tiền	5.212.377.185	6.938.339.933
<b>Cộng</b>	<b>38.106.066.223</b>	<b>40.495.588.010</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.648.502.127	5.834.912.688
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	247.714.007	234.528.190
- Các khoản điều chỉnh tăng	247.714.007	234.528.190
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	247.714.007	234.528.190
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>	<b>6.896.216.134</b>	<b>6.069.440.878</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.379.243.227</b>	<b>1.213.888.176</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>1.379.243.227</b>	<b>1.213.888.176</b>
10. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.269.258.900	4.621.024.512
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(701.925.890)	(624.602.451)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(701.925.890)	(624.602.451)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.567.333.010	3.996.422.061
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.914.900	1.870.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.385	2.137
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.385	2.137

(\*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2019.

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**11.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**11.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	1.048.114.704	-	-	1.048.114.704
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	-	950.000.000	-	950.000.000
	<b>1.048.114.704</b>	<b>950.000.000</b>	-	<b>1.998.114.704</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
Phải trả người bán	2.126.983.082	-	-	2.126.983.082
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	-	950.000.000	-	950.000.000
	<b>2.126.983.082</b>	<b>950.000.000</b>	-	<b>3.076.983.082</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ sản phẩm bảo hiểm của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Xem trang 27.**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả ngắn hạn, dài hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải trả
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	843.500.000	221.650.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	1.547.517.000	42.315.000

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực mua bán các dụng cụ quang học về mắt và cho thuê mặt bằng. Trong đó doanh thu cho thuê mặt bằng chiếm tỉ lệ không đáng kể (dưới 10% so với tổng doanh thu) và kinh doanh trong một khu vực địa lý Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nhân

Tổng Giám đốc



Lâm Kim Khoa

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.4 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	6.506.699.184	5.209.903.931	1.453.541.236	42.290.909	13.212.435.260
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.506.699.184	5.209.903.931	1.453.541.236	42.290.909	13.212.435.260
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.234.496.276	4.980.023.365	1.014.050.477	19.872.166	11.248.442.284
<i>Khấu hao trong năm</i>	106.016.904	178.387.490	165.643.944	8.458.176	458.506.514
Số dư cuối năm	5.340.513.180	5.158.410.855	1.179.694.421	28.330.342	11.706.948.798
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.272.202.908	229.880.566	439.490.759	22.418.743	1.963.992.976
Số dư cuối năm	1.166.186.004	51.493.076	273.846.815	13.960.567	1.505.486.462

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.308.165.977 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.11. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>19.149.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>504.813.403</b>	<b>2.205.173.574</b>	<b>23.358.986.977</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.621.024.512	4.621.024.512
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	-	231.051.226	(231.051.226)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	-	(462.102.451)	(462.102.451)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(3.829.800.000)	(3.829.800.000)
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	(187.500.000)	(187.500.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>19.149.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>735.864.629</b>	<b>2.115.744.409</b>	<b>23.500.609.038</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>19.149.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>735.864.629</b>	<b>2.115.744.409</b>	<b>23.500.609.038</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.269.258.900	5.269.258.900
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	(526.925.890)	(526.925.890)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(3.829.800.000)	(3.829.800.000)
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành 2018	-	-	-	(162.500.000)	(162.500.000)
Giảm khác	-	-	-	(210.021.431)	(210.021.431)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>19.149.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>735.864.629</b>	<b>2.655.755.988</b>	<b>24.040.620.617</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.191.225.751	-	2.411.151.706	-
- Phải thu khách hàng	47.843.830	-	149.090.442	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.239.069.581</b>	<b>-</b>	<b>2.560.242.148</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Phải trả người bán	1.048.114.704	-	2.126.983.082	-
- Nợ phải trả tài chính khác	950.000.000	-	950.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.998.114.704</b>	<b>-</b>	<b>3.076.983.082</b>	<b>-</b>